

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *113* /QĐ-UBND

Gia Lai, ngày 09 tháng 4 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt kết quả Điều tra, đánh giá đất đai tỉnh Gia Lai
giai đoạn 2016 - 2020**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Thông tư số 14/2012/TT-BTNMT ngày 26/11/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định kỹ thuật điều tra thoái hóa đất;

Căn cứ Thông tư số 35/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc điều tra, đánh giá đất đai;

Căn cứ Thông tư số 60/2015/TT-BTNMT ngày 15/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai;

Căn cứ Quyết định số 560/QĐ-UBND ngày 23/6/2016 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt Dự án Điều tra, đánh giá đất đai tỉnh Gia Lai giai đoạn 2016 - 2020.

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3810/TTr-STNMT ngày 28/12/2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả dự án Điều tra, đánh giá đất đai tỉnh Gia Lai giai đoạn 2016 - 2020, với những nội dung chủ yếu sau:

I. VỀ NỘI DUNG CƠ BẢN

1. Thực trạng chất lượng đất, tiềm năng đất đai tỉnh Gia Lai

1.1. Thực trạng chất lượng đất

- Tổng diện tích điều tra chất lượng đất trên địa bàn tỉnh Gia Lai là 1.449.128 ha. Trong đó có 521.555 ha chất lượng cao, 649.826 ha chất lượng trung bình và có 277.747 ha chất lượng thấp.

- Trong các loại sử dụng đất khác nhau, chất lượng đất cũng khác nhau, cụ thể:

+ Đất trồng lúa: có 41.100 ha có chất lượng cao, 21.572 ha chất lượng trung bình và 201 ha chất lượng thấp;

+ Đất trồng cây hàng năm khác có 70.087 ha chất lượng cao, 247.317 ha chất lượng trung bình và 63.797 ha chất lượng thấp;

+ Đất trồng cây lâu năm có 268.429 ha chất lượng cao, 82.998 ha chất lượng trung

bình và 6.028 ha chất lượng thấp;

+ Đất rừng sản xuất có 73.238 ha chất lượng cao, 199.655 ha chất lượng trung bình và 140.160 ha chất lượng thấp;

+ Đất rừng phòng hộ có 22.784 ha chất lượng cao, 46.289 ha chất lượng trung bình và 49.988 ha chất lượng thấp;

+ Đất rừng đặc dụng có 36.171 ha chất lượng cao, 21.572 ha chất lượng trung bình và 201 ha chất lượng thấp;

+ Đất chưa sử dụng có 9.746 ha chất lượng cao, 36.181 ha chất lượng trung bình và 15.276 ha chất lượng thấp.

1.2. Thực trạng tiềm năng đất đai

- Tổng diện tích điều tra, đánh giá tiềm năng đất đai của tỉnh Gia Lai là 1.505.715 ha, trong đó: có 837.876 ha tiềm năng cao, có 501.827 ha tiềm năng trung bình, và 166.102 ha tiềm năng thấp.

- Các mục đích sử dụng đất khác nhau cũng có mức tiềm năng khác nhau, cụ thể:

+ Đất trồng lúa có 53.934 ha tiềm năng cao, 8.269 ha tiềm năng trung bình và 670 ha tiềm năng thấp;

+ Đất trồng cây hàng năm khác có 171.703 ha tiềm năng cao, 184.937 ha tiềm năng trung bình và 24.561 ha tiềm năng thấp;

+ Đất trồng cây lâu năm có 327.954 ha tiềm năng cao, 24.268 ha tiềm năng trung bình và 5.233 ha tiềm năng thấp;

+ Đất rừng sản xuất có 173.924 ha tiềm năng cao, 183.975 ha tiềm năng trung bình và 55.154 ha tiềm năng thấp;

+ Đất rừng phòng hộ có 70.001 ha tiềm năng cao, 36.376 ha tiềm năng trung bình và 12.684 ha tiềm năng thấp;

+ Đất rừng đặc dụng có 39.828 ha tiềm năng cao, 8.057 ha tiềm năng trung bình và 6.397 ha tiềm năng thấp;

+ Đất chưa sử dụng: toàn bộ 61.203 ha đất chưa sử dụng được đánh giá tiềm năng ở mức thấp;

+ Đất ở có 336 ha tiềm năng cao và 17.607 ha tiềm năng trung bình;

+ Đất công trình xây dựng có 146 ha tiềm năng cao và 3.422 ha tiềm năng trung bình;

+ Đất khu, cụm công nghiệp có 50 ha tiềm năng cao và 383 ha tiềm năng trung bình;

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, vật liệu xây dựng, làm đồ gốm có 595 ha tiềm năng trung bình và 110 ha tiềm năng thấp;

+ Đất công trình năng lượng: toàn bộ 12.236 ha đất công trình năng lượng được đánh giá tiềm năng mức trung bình;

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: toàn bộ 80 ha đất bãi thải, xử lý chất thải được đánh giá tiềm năng mức trung bình;

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa: toàn bộ 1.514 ha đất nghĩa trang, nghĩa địa được đánh giá tiềm năng mức trung bình;

+ Đất phi nông nghiệp còn lại: toàn bộ 20.108 ha đất phi nông nghiệp còn lại được

đánh giá tiềm năng mức trung bình.

2. Thực trạng thoái hoá đất tỉnh Gia Lai

2.1. Thực trạng thoái hoá theo mức độ thoái hoá

Tổng diện tích đất bị thoái hóa là 1.183.196 ha, chiếm 76,28 diện tích tự nhiên (1.551.099 ha). Trong đó có 332.141 ha thoái hoá nặng, có 533.412 ha thoái hoá trung bình và 327.643 ha thoái hóa nhẹ.

2.2. Thực trạng thoái hóa đất theo loại đất

- Đất sản xuất nông nghiệp có 89.620 ha thoái hoá mức nặng, 338.924 ha thoái hoá mức trung bình và 215.901 ha thoái hoá mức nhẹ.

- Đất lâm nghiệp có 212.710 ha thoái hoá mức nặng, 165.278 ha thoái hoá mức trung bình và 99.560 ha thoái hoá mức nhẹ.

- Đất bằng chưa sử dụng có 146 ha thoái hoá mức trung bình và 227 ha thoái hoá mức nhẹ.

- Đất đồi núi chưa sử dụng có 19.811 ha thoái hoá mức nặng, 29.064 ha thoái hoá mức trung bình và 11.955 ha thoái hoá mức nhẹ.

3. Phân hạng thích hợp đất nông nghiệp

Tổng diện tích điều tra, phân hạng đất nông nghiệp lần đầu là 1.387.925 ha, trong đó:

- Kết quả đánh giá, phân hạng thích hợp đất hiện tại theo mức độ: có 501.654 ha rất thích hợp, có 499.173 ha thích hợp, có 379.725 ha ít thích hợp và 7.373 ha không thích hợp.

- Trong từng mục đích sử dụng đất nông nghiệp hiện tại, mức độ thích hợp cũng khác nhau:

+ Đất trồng lúa có 23.966 ha rất thích hợp, 32.634 ha thích hợp, 5.889 ha ít thích hợp và 384 ha không thích hợp;

+ Đất trồng cây hàng năm khác có 112.390 ha rất thích hợp, 94.481 ha thích hợp, 167.541 ha ít thích hợp và 6.789 ha không thích hợp;

+ Đất trồng cây lâu năm có 190.056 ha rất thích hợp, 94.481 ha thích hợp, 37.554 ha ít thích hợp và 200 ha không thích hợp;

+ Đất rừng sản xuất có 44.544 ha rất thích hợp, 200.072 ha thích hợp và có 168.437 ha ít thích hợp;

+ Đất rừng phòng hộ có 76.416 ha rất thích hợp, 42.341 ha thích hợp và 304 ha ít thích hợp;

+ Đất rừng đặc dụng: toàn bộ 54.282 ha đất rừng đặc dụng ở mức rất thích hợp.

4. Thực trạng ô nhiễm đất

Kết quả điều tra, đánh giá 540 mẫu đất trên địa bàn 19 xã, phường, thị trấn trên địa bàn toàn tỉnh cho thấy, có 12 khu vực (48 điểm điều tra) đất bị ô nhiễm ở mức nguy hại cao, trong đó:

- Hàm lượng Cd tại khu vực có nguồn gây ô nhiễm là bãi thải, xử lý chất thải trên địa bàn xã Gào (thành phố Pleiku) vượt 1,0013 lần so với QCVN 03-MT:2015/BTNMT và được đánh giá là khu vực có nguy cơ ô nhiễm đặc biệt theo quy định tại Thông tư số 30/2016/TT-BTNMT.

- Hàm lượng Dimethoate ($C_5H_{12}NO_3PS_2$) trong đất vượt QCVN 15:2008/BTNMT từ 1,006 đến 2,150 lần tại các xã Tân Bình (huyện Đak Đoa), Biền Hồ (thành phố Pleiku), Nghĩa Hưng (huyện Chư Păh), Phú Cần (huyện Krông Pa) và thị trấn Chư Sê (huyện Chư Sê).

- Hàm lượng Parathion ($C_{10}H_{14}NO_5PS$) trong đất vượt QCVN 15:2008/BTNMT từ 1,50 đến 9,85 lần tại các xã Tân Bình (huyện Đak Đoa), Ia Phang (huyện Chư Puh), Chư Á (thành phố Pleiku), Nghĩa Hưng (huyện Chư Păh) và phường Ngô Mây (thị xã An Khê). Các khu vực này được đánh giá là khu vực có nguồn gây ô nhiễm đặc biệt theo quy định tại Thông tư số 30/2016/TT-BTNMT là sự có mặt chất ô nhiễm thuộc danh mục các chất hữu cơ khó phân hủy và nằm trong danh mục cấm sử dụng theo Quyết định số 4154/QĐ-BNN-BVTV ngày 16/10/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Hàm lượng Trichlorfon ($C_4H_8Cl_3O_4P$) trong đất vượt QCVN 15:2008/BTNMT từ 1,070 đến 5,588 lần tại các xã Phú Cần (huyện Krông Pa); K'Dang, Tân Bình (huyện Đak Đoa); Biền Hồ, Chư Á (thành phố Pleiku); Nghĩa Hưng, Phú Hòa (huyện Chư Păh) và các thị trấn Ia Kha (huyện Ia Grai), Chư Sê (huyện Chư Sê). Các khu vực này được đánh giá là khu vực có nguồn gây ô nhiễm đặc biệt theo quy định tại Thông tư số 30/2016/TT-BTNMT là sự có mặt chất ô nhiễm thuộc danh mục các chất hữu cơ khó phân hủy và nằm trong danh mục cấm sử dụng theo Quyết định số 4154/QĐ-BNN-BVTV ngày 16/10/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

(Chi tiết số liệu kết quả điều tra, đánh giá đất đai tỉnh Gia Lai giai đoạn 2016 - 2020 được thể hiện trong các báo cáo tổng hợp kèm theo)

II. VỀ CÁC SẢN PHẨM CỦA DỰ ÁN

1. Sản phẩm chính của dự án.

1.1. Báo cáo

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp Đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai lần đầu tỉnh Gia Lai

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều tra, đánh giá thoái hoá đất lần tiếp theo (kỳ bổ sung) tỉnh Gia Lai;

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất lần đầu tỉnh Gia Lai;

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều tra, phân hạng đất nông nghiệp lần đầu tỉnh Gia Lai.

1.2. Bản đồ

- Bản đồ chất lượng đất lần đầu tỉnh Gia Lai, tỷ lệ 1/100.000;

- Bản đồ tiềm năng đất đai lần đầu tỉnh Gia Lai, tỷ lệ 1/100.000;

- Bản đồ thoái hoá đất kỳ bổ sung tỉnh Gia Lai, tỷ lệ 1/100.000;

- Bản đồ phân hạng đất nông nghiệp lần đầu tỉnh Gia Lai, tỷ lệ 1/100.000;

- Sơ đồ các khu vực đất bị ô nhiễm tỉnh Gia Lai, tỷ lệ 1/100.000.

2. Sản phẩm trung gian của dự án.

2.1. Tập biểu

- Biểu thống kê diện tích chất lượng đất, tiềm năng đất đai theo các mục đích sử dụng đất;

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Khoa học và Công nghệ, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố Pleiku và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NL

kh

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



[Handwritten signature]
Kpá Thuyên